

Phụ lục I

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Số tiền
1	Văn phòng Đảng ủy xã Hải Quang	1154071	6.837.157.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hải Quang	1154070	4.235.986.000
3	Văn phòng HĐND và UBND xã Hải Quang	1150475	10.926.049.000
4	Phòng Kinh tế xã Hải Quang	1150474	17.021.254.000
5	Phòng Văn hóa Xã hội xã Hải Quang	1150473	21.551.910.000
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Hải Quang	1150472	1.274.262.000
7	Trạm y tế xã Hải Quang	1167466	3.899.735.000
8	Trường Mầm non Hải Tây	1129438	5.932.568.000
9	Trường Mầm non Hải Quang	1129441	5.216.362.000
10	Trường Mầm non Hải Đông	1129457	5.384.757.000
11	Trường Tiểu học Hải Tây	1108003	6.560.547.000
12	Trường Tiểu học Hải Quang	1107999	6.184.948.000
13	Trường Tiểu học Hải Đông	1102686	7.102.076.000
14	Trường Trung học cơ sở Hải Tây	1079949	6.554.774.000
15	Trường Trung học cơ sở Hải Quang	1010088	6.803.349.000
16	Trường Trung học cơ sở Hải Đông	1004623	6.795.266.000
17	Công an xã Hải Quang	9114877	200.000.000
	Tổng cộng		122.481.000.000

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Theo hình thức bằng lệnh chi tiền)

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Hải Quang

Chương 819. Mã đơn vị QHNS: 1154071

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Giáo dục đào tạo và dạy nghề (Loại 070)	40.000.000
1	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức (Khoản 085)	40.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	40.000.000
II	Khoa học và công nghệ (Loại 100)	100.000.000
1	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 103)	100.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	100.000.000
III	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	6.697.157.000
1	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam (Khoản 351)	6.697.157.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	6.557.936.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	139.221.000
	Tổng cộng	6.837.157.000

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hải Quang

Chương 820. Mã đơn vị QHNS: 1154070

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Văn hóa thông tin (Loại 160)	20.000.000
1	Văn hóa (Khoản 161)	20.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	20.000.000
II	Bảo vệ môi trường (Loại 250)	31.200.000
1	Xử lý chất thải rắn (Khoản 261)	31.200.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	31.200.000
III	Khoa học và công nghệ (Loại 100)	50.000.000
1	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 103)	50.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	50.000.000
IV	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	4.134.786.000
1	Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội (Khoản 361)	4.134.786.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	2.507.519.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	1.542.774.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	84.493.000
	Tổng cộng	4.235.986.000

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hải Quang

Chương: 830. Mã đơn vị QHNS: 1150475

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Quốc phòng (Loại 010)	1.303.000.000
1	Quốc phòng (Khoản 011)	1.303.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	1.303.000.000
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Loại 040)	1.601.887.000
1	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Khoản 041)	1.601.887.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	1.601.887.000
III	Khoa học và công nghệ (Loại 100)	100.000.000
1	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 103)	100.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	100.000.000
IV	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	7.921.162.000
1	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	7.921.162.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	4.507.437.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	3.246.930.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	166.795.000
	Tổng cộng	10.926.049.000

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Hải Quang

Chương: 831. Mã đơn vị QHNS: 1150474

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Dự toán đã phân bổ chi tiết	3.127.735.000
I	Bảo vệ môi trường (Loại 250)	200.000.000
1	Xử lý chất thải rắn (Khoản 261)	200.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	200.000.000
II	Các hoạt động kinh tế (Loại 280)	1.013.385.000
1	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp (Khoản 281)	355.305.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	355.305.000
2	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (Khoản 283)	108.080.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	108.080.000
3	Thủy sản và dịch vụ thủy sản (Khoản 284)	50.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	50.000.000
4	Giao thông đường bộ (Khoản 292)	400.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	400.000.000
5	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn (Khoản 332)	100.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	100.000.000
III	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	1.914.350.000
1	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	1.914.350.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	59.000.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	1.755.273.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	100.077.000
B	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	13.893.519.000
1	Các hoạt động kinh tế (Loại 280)	2.156.615.000
2	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)	5.173.313.000
3	Y tế, dân số và gia đình (Loại 130)	261.548.000
4	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Loại 190)	80.000.000
5	Thể dục thể thao (Loại 220)	35.000.000
6	Bảo đảm xã hội (Loại 370)	216.736.000
7	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	1.385.394.000
8	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Loại 040)	515.113.000
9	Quốc phòng (Loại 010)	332.000.000
10	Bảo vệ môi trường (Loại 250)	3.195.800.000
11	Chi khác ngân sách	542.000.000
	Tổng cộng (A+B)	17.021.254.000

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hoá - Xã hội xã Hải Quang

Chương: 832. Mã đơn vị QHNS: 1150473

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Giáo dục đào tạo và dạy nghề (Loại 070)	107.040.000
1	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức (Khoản 085)	73.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	73.000.000
2	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (Khoản 075)	34.040.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	34.040.000
II	Y tế, dân số và gia đình (Loại 130)	39.981.000
1	Bảo hiểm y tế (Khoản 133)	1.264.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	1.264.000
2	Dân số (Khoản 151)	38.717.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	38.717.000
III	Văn hóa thông tin (Loại 160)	456.000.000
1	Văn hóa (Khoản 161)	456.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	456.000.000
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Loại 190)	170.000.000
1	Phát thanh (Khoản 191)	170.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	170.000.000
V	Thể dục thể thao (Loại 220)	50.000.000
1	Thể dục thể thao (Khoản 221)	50.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	50.000.000
VI	Khoa học và công nghệ (Loại 100)	100.000.000
1	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 103)	100.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	100.000.000
VII	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	1.427.889.000
1	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	1.427.889.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	59.000.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	1.294.168.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	74.721.000
VIII	Đảm bảo xã hội (Loại 370)	19.201.000.000
1	Thực hiện chính sách người có công với Cách mạng (Khoản 371)	501.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	501.000.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội (Khoản 374)	462.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	462.000.000
3	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác (Khoản 398)	18.238.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	18.238.000.000
	Tổng cộng	21.551.910.000

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Hải Quang

Chương: 833. Mã đơn vị QHNS: 1150472

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Khoa học và công nghệ (Loại 100)	150.000.000
1	Khoa học và công nghệ khác (Khoản 103)	150.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	150.000.000
II	Hoạt động của các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Loại 340)	1.124.262.000
1	Quản lý nhà nước (Khoản 341)	1.124.262.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	86.000.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	983.085.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	55.177.000
	Tổng cộng	1.274.262.000

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trạm y tế xã Hải Quang

Chương: 832. Mã đơn vị QHNS: 1167466

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Y tế, dân số và gia đình (Loại 130)	3.899.735.000
1	Y tế dự phòng (Khoản 131)	175.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	175.000.000
2	Khám bệnh, chữa bệnh (Khoản 132)	3.488.863.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	304.000.000
-	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	3.028.317.000
-	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	156.546.000
3	Y tế khác (Khoản 139)	235.872.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	235.872.000
	Tổng cộng	3.899.735.000

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Hải Tây

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1129438

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	588.480.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	528.480.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	211.392.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	317.088.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.086.510.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	4.701.110.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	338.000.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	32.400.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	15.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	257.578.000
	Tổng cộng	5.932.568.000

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Hải Quang

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1129441

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	464.640.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	404.640.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	161.856.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	242.784.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	4.525.734.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	4.158.334.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	323.600.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	28.800.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	15.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	225.988.000
	Tổng cộng	5.216.362.000

Phụ lục XI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Hải Đông

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1129457

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	624.480.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	564.480.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	225.792.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	338.688.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	4.531.959.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	4.147.759.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	338.000.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	31.200.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	15.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	228.318.000
	Tổng cộng	5.384.757.000

Phụ lục XII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Hải Tây

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1108003

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	876.750.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	816.750.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	326.700.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	490.050.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.400.891.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	4.977.591.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	355.200.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	33.600.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	34.500.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	282.906.000
	Tổng cộng	6.560.547.000

Phụ lục XIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Hải Quang

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1107999

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	794.400.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	734.400.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	293.760.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	440.640.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.139.176.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	4.741.076.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	337.200.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	26.400.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	34.500.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	251.372.000
	Tổng cộng	6.184.948.000

Phụ lục XIV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Hải Đông

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1102686

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	1.069.800.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.009.800.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	403.920.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	605.880.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.737.155.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	5.298.255.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	369.600.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	34.800.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	34.500.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	295.121.000
	Tổng cộng	7.102.076.000

Phụ lục XV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Tây

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1079949

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	732.300.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	672.300.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	268.920.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	403.380.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.536.030.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	5.107.830.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	343.600.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	27.600.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	57.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	286.444.000
	Tổng cộng	6.554.774.000

Phụ lục XVI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Quang

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1010088

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	687.750.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	627.750.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	251.100.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	376.650.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.826.263.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	5.398.063.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	343.600.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	27.600.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	57.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	289.336.000
	Tổng cộng	6.803.349.000

Phụ lục XVII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Đông

Chương: 822. Mã đơn vị QHNS: 1004623

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	876.750.000
1	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	816.750.000
-	Chi tạo nguồn tiền lương (40% học phí)	326.700.000
-	Chi thường xuyên tại đơn vị (60% học phí)	490.050.000
2	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, trang thiết bị, phần mềm kế toán, quản lý tài sản, quản lý dạy học,...	60.000.000
II	Kinh phí được giao tự chủ (Nguồn 13)	5.621.573.000
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền công hợp đồng	5.175.373.000
2	Chi cho các hoạt động thường xuyên	358.000.000
3	Chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	31.200.000
4	Chi tập luyện bồi dưỡng, đi thi các cuộc thi, hội thi, kỳ thi...cho giáo viên và học sinh từ cấp tỉnh trở lên	57.000.000
III	Quỹ tiền thưởng (Nguồn 18)	296.943.000
	Tổng cộng	6.795.266.000

Phụ lục XVIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Theo hình thức bằng lệnh chi tiền)

Đơn vị: Công an xã Hải Quang

Chương 809. Mã đơn vị QHNS: 9114877

(Kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Loại 040)	200.000.000
1	An ninh và trật tự an toàn xã hội (Khoản 041)	200.000.000
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	200.000.000
	Tổng cộng	200.000.000